CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
DN: E=ngohuonghec2@gmail.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II, O=MST:0300566614, L="169 Trần Quốc Thảo, P.9, Q.3, TP.HCM", C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-27 10:05:10
Foxit Reader Version: 9.3.0

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hiển	Phó Chủ tịch
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Lam	Trưởng ban
Ông Phạm Hải Sơn	Thành viên
Ông Quản Xuân Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bùi Hữu Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ Kinh Doanh
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm GĐ KCS
Ông Trần Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0300566614 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Th.s Bùi Hữu Quỳnh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 19.395/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0306... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0425-2018-026-1

Lộ Nguyễn Thúy Phượng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1191-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**113.183.689.500**	**102.098.456.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**37.634.552.682**	**20.151.722.809**
1. Tiền	111		17.990.489.698	12.151.722.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.644.062.984	8.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71.269.272.488**	**64.478.300.809**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	81.304.092.885	52.993.384.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.055.411.202	413.497.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.886.265.365	29.262.547.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.976.496.964)	(18.191.128.582)
III. Hàng tồn kho	**140**		**3.422.576.131**	**16.628.692.384**
1. Hàng tồn kho	141	4.6	3.422.576.131	16.628.692.384
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**857.288.199**	**839.740.358**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		856.257.112	839.740.358
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.031.087	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.941.173.297**	**100.851.888.837**
I. Tài sản cố định	**220**		**13.355.287.432**	**16.851.888.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	9.248.697.978	12.745.299.383
Nguyên giá	222		43.189.014.455	42.516.878.092
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.940.316.477)	(29.771.578.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	4.106.589.454	4.106.589.454
Nguyên giá	228		4.106.589.454	4.106.589.454
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**84.000.000.000**	**84.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	84.000.000.000	84.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**585.885.865**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		585.885.865	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**211.124.862.797**	**202.950.345.197**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**108.586.553.531**	**113.044.198.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**108.586.553.531**	**84.244.198.735**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	14.859.841.688	16.022.664.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	33.644.587.187	30.210.494.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	7.117.618.988	1.675.505.403
4. Phải trả người lao động	314		7.981.979.000	5.178.777.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	311.898.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	43.526.013.523	25.281.544.446
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.154.955.179	5.003.147.226
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301.557.966	560.167.966
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**28.800.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	28.800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**102.538.309.266**	**89.906.146.462**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.13	**102.538.309.266**	**89.906.146.462**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.200.446.462	33.139.015.507
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.200.000.000	4.200.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.137.862.804	10.567.130.955
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.137.862.804	10.567.130.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**211.124.862.797**	**202.950.345.197**

M.S.D.N: 0300566614 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	**Ngô Thu Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	194.215.325.128	116.535.936.472
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.215.325.128	116.535.936.472
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	147.627.102.177	88.304.697.860
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.588.222.951	28.231.238.612
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.282.695.588	3.269.809.604
6. Chi phí tài chính	22	5.4	975.034.517	442.980.000
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*955.580.000*	*442.980.000*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	23.888.705.022	17.816.856.308
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.007.179.000	13.241.211.908
9. Thu nhập khác	31	5.6	3.848.192.047	3.464.000
10 Lợi nhuận khác	40		3.848.192.047	3.464.000
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.855.371.047	13.244.675.908
12 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	5.717.508.243	2.677.544.953
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.137.862.804	10.567.130.955

M.S.D.N: 0300566614 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	**Ngô Thu Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		26.855.371.047	13.244.675.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	4.168.737.768	4.656.891.764
Các khoản dự phòng	03		937.176.335	3.754.688.171
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		18.216.783	(87.008.916)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(1.282.695.588)	(3.182.800.688)
Chi phí lãi vay	06	5.4	955.580.000	442.980.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**31.652.386.345**	**18.829.426.239**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.577.371.148)	(13.775.557.210)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.206.116.253	(8.155.339.336)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.858.171.437	(12.067.388.789)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(602.402.619)	(614.297.308)
Tiền lãi vay đã trả	14		(955.580.000)	(442.980.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(3.130.018.837)	(4.174.582.705)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(364.310.000)	(163.497.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.086.991.431**	**(20.564.216.109)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(672.136.363)	(1.227.036.362)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.440.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.282.695.588	3.182.800.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**610.559.225**	**22.395.764.326**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	28.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(28.800.000.000)	(52.917.758.440)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.13.4	(8.396.504.000)	(8.420.919.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(37.196.504.000)**	**(32.538.677.440)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**17.501.046.656**	**(30.707.129.223)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.151.722.809	50.771.843.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.216.783)	87.008.916
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	4.1	**37.634.552.682**	**20.151.722.809**

M.S.D.N: 0300566614 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	**Ngô Thu Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi II (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300566614 ngày 29 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 169 Trần Quốc Thảo, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 261 (31/12/2017: 260).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn, thiết kế và thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm: Lập dự án đầu tư xây dựng thủy lợi, thủy điện. Khảo sát xây dựng (bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý). Thí nghiệm đất, đá, nền móng, vật liệu, kết cấu xây dựng phục vụ thiết kế; kiểm tra chất lượng công trình. Kiểm định chất lượng công trình. Xác định nguyên nhân sự cố công trình. Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng.Thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; thẩm tra dự toán. Quản lý dự án. Nhận tổng thầu khảo sát thiết kế và quản lý dự án theo qui định của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khoan, phụt xử lý nền và thân công trình. Tư vấn đấu thầu (thiết kế, xây lắp, mua sắm) công trình thủy lợi. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị quan trắc công trình thủy lợi. thủy điện. Khảo sát và đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng.Tư vấn xây dựng công trình: hạ tầng cơ sở, cầu, đường giao thông và các công trình khác kết hợp trong dự án thủy lợi, cấp thoát nước và khoan giếng khai thác nước ngầm. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Tư vấn về vệ sinh môi trường. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ, thiết kế kết cấu công trình thủy lợi, giám sát: xây dựng và hoàn thiện loại công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông. Đo đạc bản đồ.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chống sạt lở đất, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, giao thông có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất- nước, cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình cầu, đường bộ và các công trình giao thông khác.

- Hoạt động vui chơi giải trí: Tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê mặt bằng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật tư thiết bị ngành xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Phước Hòa	461, đường 30/ 4, Phường Phú Thọ, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	70%	70%	70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây.

3.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	238.235.109	392.416.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.752.254.589	11.759.305.948
Các khoản tương đương tiền	19.644.062.984	8.000.000.000
Cộng	**37.634.552.682**	**20.151.722.809**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 4,8%.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Phước Hòa	84.000.000.000		-	84.000.000.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 8	17.117.492.693	2.621.008.693
Công ty TNHH Một thành viên 17	16.111.308.484	16.111.308.484
Các khách hàng khác	48.075.291.708	34.261.067.708
Cộng	**81.304.092.885**	**52.993.384.885**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	181.769.647	-	16.106.096.511	-
Phải thu thanh toán khoán	339.676.195	-	126.608.695	-
Ký cược, ký quỹ	9.362.064.759	-	13.011.375.400	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	2.754.764	-	18.367.100	
Phải thu khác		-	99.800	-
Cộng	**9.886.265.365**	**-**	**29.262.547.506**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34.921.713.894	11.945.216.930	32.057.256.946	13.866.128.364

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	3.569.024.800	2.498.317.360	Dưới 1 năm	3.569.024.800	2.498.317.360	Dưới 1 năm
Công ty TNHH MTV 17	16.111.308.484	5.720.418.715	Từ 2 năm đến 3 năm	13.893.743.060	6.946.871.530	Từ 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	15.241.380.610	3.726.480.855	Từ 1 năm đến trên 3 năm	14.594.489.086	4.420.939.474	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	**34.921.713.894**	**11.945.216.930**		**32.057.256.946**	**13.866.128.364**	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	391.445.754	-	275.065.868	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.916.036.000	-	16.353.626.516	-
Hàng hóa	115.094.377			
Cộng	**3.422.576.131**	**-**	**16.628.692.384**	**-**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	4.648.132.427	26.469.811.081	10.977.192.941	421.741.643	42.516.878.092
Mua trong năm	-	627.272.727	44.863.636	-	672.136.363
Tại ngày 31/12/2018	**4.648.132.427**	**27.097.083.808**	**11.022.056.577**	**421.741.643**	**43.189.014.455**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	2.956.143.962	17.922.196.517	8.485.663.256	407.574.974	29.771.578.709
Khấu hao trong năm	95.047.362	3.219.578.370	844.112.034	10.000.002	4.168.737.768
Tại ngày 31/12/2018	**3.051.191.324**	**21.141.774.887**	**9.329.775.290**	**417.574.976**	**33.940.316.477**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	1.691.988.465	8.547.614.564	2.491.529.685	14.166.669	12.745.299.383
Tại ngày 31/12/2018	**1.596.941.103**	**5.955.308.921**	**1.692.281.287**	**4.166.667**	**9.248.697.978**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.342.250.150 VND.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hoàng Minh	2.113.787.736	2.113.787.736	3.521.843.407	3.521.843.407
Liên hiệp Địa kỹ thuật công trình Miền Nam	1.658.749.000	1.658.749.000	34.703.433	34.703.433
Phải trả cho các đối tượng khác	11.087.304.952	11.087.304.952	12.466.117.167	12.466.117.167
Cộng	**14.859.841.688**	**14.859.841.688**	**16.022.664.007**	**16.022.664.007**

4.10. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Sông Sài Gòn	9.092.309.698	-
Các khách hàng khác	24.552.277.489	30.210.494.687
Cộng	**33.644.587.187**	**30.210.494.687**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.000.335.461	13.173.617.596	10.546.913.286	-	1.373.631.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.703.187.249	5.717.508.243	3.130.018.837	-	115.697.843
Thuế thu nhập cá nhân	-	397.437.019	2.119.327.588	1.908.066.978	-	186.176.409
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu	607.226	-	18.219.284	18.826.510	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	423.861	-	12.430.381	12.854.242	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.659.259	191.103.824	174.444.565	-	-
Cộng	**1.031.087**	**7.117.618.988**	**21.232.206.916**	**15.791.124.418**	**-**	**1.675.505.403**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả về cổ phần hóa	627.818.580	624.322.580
Phải trả thanh toán khoán	42.512.108.060	24.284.709.403
Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.086.883	372.512.463
Cộng	**43.526.013.523**	**25.281.544.446**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	42.000.000.000	28.618.097.624	4.200.000.000	12.937.637.883	87.755.735.507
Lãi trong năm trước	-		-	10.567.130.955	10.567.130.955
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.537.637.883	-	(4.537.637.883)	-
Cổ tức	(-)		(-)	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Sử dụng quỹ	(-)	(16.720.000)	(-)	(-)	(16.720.000)
Tại ngày 01/01/2018	42.000.000.000	33.139.015.507	4.200.000.000	10.567.130.955	89.906.146.462
Lãi trong năm nay	-		-	21.137.862.804	21.137.862.804
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.061.430.955	-	(2.167.130.955)	(105.700.000)
Cổ tức	(-)	-	(-)	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	**42.000.000.000**	**35.200.446.462**	**4.200.000.000**	**21.137.862.804**	**102.538.309.266**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ông Bùi Hữu Quỳnh	10.474.900.000	10.474.900.000
Bà Ngô Thu Hương	4.300.000.000	4.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.225.100.000	27.225.100.000
Cộng	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**

4.13.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.4.Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông	(8.396.504.000)	(8.420.919.000)

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.724,6	2.724,6
EUR	28.655,28	28.998,84

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu xây dựng, dịch vụ tư vấn, khảo sát và các dịch vụ khác đã cung cấp trong năm.

5.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn xây dựng, dịch vụ tư vấn, khảo sát và các dịch vụ khác đã cung cấp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.282.695.588	3.182.800.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	87.008.916
Cộng	**1.282.695.588**	**3.269.809.604**

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi vay	955.580.000	442.980.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	*19.454.517*	-
Cộng	**975.034.517**	**442.980.000**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.598.932.905	9.064.457.147
Chi phí vật liệu quản lý	1.073.239.039	531.923.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	465.551.007	252.191.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	992.710.782	1.137.652.994
Thuế, phí và lệ phí	156.253.024	209.426.000
Chi phí dự phòng	4.785.368.382	2.952.388.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.843.071.116	3.188.642.366
Chi phí bằng tiền khác	973.578.767	480.174.713
Cộng	**23.888.705.022**	**17.816.856.308**

5.6. Thu nhập khác

Là khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp trong năm.

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.079.878.170	32.949.292.978
Chi phí nhân công	72.958.519.782	51.055.344.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.168.737.768	4.656.891.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.469.657.039	17.266.571.281
Chi phí khác bằng tiền	8.616.055.542	4.637.525.854
Chi phí dự phòng	4.785.368.382	3.754.688.171
Cộng	**158.078.216.683**	**114.320.314.695**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	26.855.371.047	13.244.675.908
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng theo luật thuế TNDN	227.107.006	143.048.856
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	27.082.478.053	13.387.724.764
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	5.416.495.611	2.677.544.953
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	301.012.632	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5.717.508.243**	**2.677.544.953**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là các chi không có chứng từ hợp lý, hợp lệ.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(28.800.000.000)	(52.917.758.440)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Phước Hòa	Công ty Con
2. Th.s Bùi Hữu Quỳnh	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc – Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn trả tiền vay:		
Ông Bùi Hữu Quỳnh – TGĐ	(9.000.000.000)	-
Ông Trần Văn Hiển – PTGĐ	(13.800.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	316.000.000	276.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.520.970.000	2.469.881.000
Cộng	**3.836.970.000**	**2.745.881.000**

8. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao của Ban kiểm soát	110.000.000	114.000.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Th.s Bùi Hữu Quỳnh	**Ngô Thu Hương**	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019		

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 Tháng 03 Năm 2019

RSM

Số: **02/2018-19/UQ-RSM**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số hiệu 33/2005/QH11 ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam (Sau đây gọi là RSM Vietnam) về quy định chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc;

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty hiện nay;

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TỔ CHỨC - NHÂN SỰ

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phùng Dương Thanh

Tôi: **Đặng Xuân Cảnh (Người ủy quyền)**
CMND số: 022172601 do CA.TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/9/2010
Chức vụ: Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật của RSM Vietnam

Bằng văn bản này, ủy quyền cho:

Bà: **Đặng Thị Hồng Loan (Người được ủy quyền)**
CMND số: 025079964 do CA. TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 08/4/2009
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ của RSM Vietnam - Phụ trách Nghiệp vụ

- **Phạm vi ủy quyền:**

Bà Loan có trách nhiệm xem xét chất lượng và ký các loại thư từ giao dịch liên quan đến dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ thực hiện; đồng thời ký các loại hồ sơ, chứng từ khác khi TGĐ đi vắng như sau:

1. Thư báo giá;
2. Báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ (Báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét,…);
3. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng Nghiệp vụ phát hành (khi Tổng Giám đốc đi vắng);
4. Hóa đơn GTGT các dịch vụ do Phòng/Bộ phận khác trong Công ty phát hành (trường hợp TGĐ và Thành viên Ban TGĐ phụ trách Phòng/Bộ phận đó đi vắng).
5. Hợp đồng dịch vụ và các văn bản liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của các Phòng Nghiệp vụ (khi Tổng Giám đốc đi vắng)

Bằng các xét đoán nghề nghiệp, nếu nhận thấy việc Tổng Giám đốc ký các thư từ, báo cáo như ủy quyền nêu trên thuận lợi hơn cho công việc thì Người được ủy quyền cần phải thông báo cho Tổng Giám đốc được biết. Trong trường hợp này, Người được ủy quyền vẫn có trách nhiệm xem xét chất lượng các loại thư từ, báo cáo để bảo đảm rằng các loại thư từ, báo cáo này đã được sẵn sàng để ký phát hành.

- **Thời hạn và hiệu lực ủy quyền:**

Việc ủy quyền này có hiệu lực trong năm tài chính 2018 - 2019 (từ 01/10/2018 đến hết 30/9/2019); Các ủy quyền trước đây có cùng nội dung đều không còn hiệu lực.

Giấy ủy quyền được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao cho Người ủy quyền, 01 bản giao cho Người được ủy quyền, 01 bản lưu tại BP.Tổ chức – Nhân sự Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	NGƯỜI ỦY QUYỀN
ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN	ĐẶNG XUÂN CẢNH

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH